

GIỚI TỪ

(PREPOSITIONS)

Định nghĩa giới từ:

Ví dụ:

a. I went *into* the room.

b. I was sitting *in* the room at that time.

Ở ví dụ (a), "the room" là tân ngữ của giới từ "into". Ở ví dụ (b), "the room" là tân ngữ của giới từ "in".

Chú ý:

Các bạn phải luôn phân biệt trạng từ và giới từ, vì thường khi một từ có hai chức năng đó (vừa là trạng từ và giới từ). Điều khác nhau cơ bản là trạng từ thì không có tân ngữ theo sau.

Cách sử dụng giới từ trong tiếng anh:

Người ta không thể đặt ra các quy luật về các phép dùng giới từ mang tính cố định cho mỗi giới từ đó - cùng một giới từ, khi đi với từ loại khác nhau thì tạo ra nghĩa khác nhau. Vậy chúng ta nên học thuộc mỗi khi gặp phải và học ngay từ lúc ban đầu.

Vị trí của giới từ

Sau TO BE, trước danh từ:

+ The book is *on* the table. = Quyển sách ở trên bàn.

+ I will study *in* Australia for 2 years. = Tôi sẽ học ở Úc trong 2 năm.

Sau động từ:

Có thể liền sau động từ, có thể bị 1 từ khác chen giữa động từ và giới từ.

+ I live *in* ho chi minh city. = Tôi sống ở thành phố Hồ Chí Minh.

+ *Take off your hat!* = Cởi nón của bạn ra!

+ *I have an air-conditioner, but i only turn it on in summer.* = Tôi có máy lạnh, nhưng tôi chỉ bật nó lên vào mùa hè.

Sau tính từ:

+ *I'm not worried **about** living **in** a foreign country.* = Tôi không lo lắng về việc sống ở nước ngoài.

+ *He is not angry **with** you.* = Anh ấy không giận bạn.

Một số sai lầm thường gặp khi sử dụng giới từ:

1) Suy luận từ cách dùng đã gặp trước đó:

Trước đó ta gặp: worry about: lo lắng về. Lần sau gặp chữ: discuss ____ (thảo luận về) thế là ta suy ra từ câu trên mà điền about vào, thế là sai.

2) Không nhận ra là giới từ thay đổi vì thấy cùng một danh từ:

Trước đó ta gặp: in the morning. Thế là khi gặp: ___ a cold winter morning, thấy morning nên chọn ngay in => sai (đúng ra phải dùng on)

3) Bị tiếng Việt ảnh hưởng:

Tiếng Việt nói: lịch sự với ai nên khi gặp: polite (lịch sự) liền dùng ngay with (với) => sai (đúng ra phải dùng to)

Hình thức của giới từ:

1) Giới từ đơn (simple prepositions):

Là giới từ có một chữ: in, at, on, for, from, to, under, over, with...

2) Giới từ đôi (double prepositions):

Là giới từ được tạo ra bằng cách hợp 2 giới từ đơn lại: Into, onto, upon, without, within, underneath, throughout, from among ...

Ví dụ:

The boy runs into the room (thằng bé chạy vào trong phòng)

Ví dụ:

He fell onto the road (anh ta té xuống đường)

Ví dụ:

I chose her from among the girls (tôi chọn cô ấy từ trong số các cô gái)

3) Giới từ kép (compound prepositions):

Là giới từ được tạo thành bằng tiếp đầu ngữ a hoặc be: About, among, across, amidst, above, against, Before, behind, beside, beyond, beneath, between, below...

4) Giới từ do phân từ (participle prepositions):

According to (tùy theo), during (trong khoảng), owing to (do ở), pending (trong khi), saving = save = except (ngoại trừ), notwithstanding (mặc dù), past (hơn, qua) considering (xét theo) concerning/ regarding /touching (về vấn đề, về), excepting = except (ngoại trừ).

Ví dụ:

She is very intelligent, considering her age. (xét theo tuổi thì cô ấy rất thông minh)

5) Cụm từ được dùng như giới từ:

Giới từ loại này bao gồm cả một cụm từ:

- Because of (bởi vì)
- By means of (do, bằng cách)
- In spite of (mặc dù)
- In opposition to (đối nghịch với)
- On account of (bởi vì)
- In the place of (thay vì)
- In the event of (nếu mà)

Ví dụ:

In the event of my not coming, you can come home. (nếu mà tôi không đến thì anh cứ về)

- With a view to (với ý định để)

Ví dụ:

I learn English with the view of going abroad. (tôi học TA với ý định đi nước ngoài)

- For the sake of (vì)

Ví dụ:

I write this lesson for the sake of your progress. (tôi viết bài này vì sự tiến bộ của các bạn)

- On behalf of (thay mặt cho)

Ví dụ:

On behalf of the students in the class, I wish you good health (thay mặt cho tất cả học sinh của lớp, em xin chúc cô được dồi dào sức khỏe)

- In view of (xét về)

Ví dụ:

In view of age, I am not very old. (xét về mặt tuổi tác, tôi chưa già lắm)

- With reference to (về vấn đề, liên hệ tới)

Ví dụ:

I send this book to you with reference to my study. (tôi đưa bạn quyển sách này có liên hệ đến việc học của tôi.)

6) Giới từ trá hình:

Đây là nhóm giới từ được ẩn trong hình thức khác:

At 7 o'clock (o' = of): Lúc 7 giờ

Các loại giới từ thường gặp

1) Giới từ chỉ thời gian:

at, on, in, from ... to, for, by, after, between, till, until

a. At + một thời điểm cụ thể.

Ví dụ:

at night / at 6 pm BEYOND ENGLISH, BEYOND LIMITS

b. In + tháng / năm / mùa

Ví dụ:

In 1978 / June / summer

c. In + the morning / afternoon / evening

d. On + ngày trong tuần / ngày tháng năm.

Ví dụ:

on Monday / January 4th, 2007

e. From ... to : từ ... đến ...

from + điểm thời gian + to + điểm thời gian

Ví dụ:

We have classes from 7 o'clock to 11.15.

f. For + khoảng thời gian:

Ví dụ:

for two hours , a week ...

g. By + một điểm thời gian: trước

Ví dụ:

by five o'clock

h. After + time:

Ví dụ:

after breakfast / lunch / dinner...

i. Between + điểm thời gian + and + điểm thời gian: khoảng từ ... đến ...

Between + 2 sự kiện

j. Till / Until + điểm thời gian: đến lúc, đến khi.

2) Giới từ chỉ nơi chốn:

a. On:

BEYOND ENGLISH, BEYOND LIMITS

* ở trên (chạm vào, sát vào, bao phủ hoặc tạo thành một phần của bề mặt.

Ví dụ:

On the wall / grass / table.

* ở (một đại lộ, một con đường)

Ví dụ:

on Tran Hung Dao Street.

* ở trên / trong hoặc một phương tiện chuyên chở.

Ví dụ:

on the plane / train...

* trên / dựa trên

Ví dụ:

on his back, on horse back ...

b. At + địa chỉ :

Ví dụ:

at 10 Ngo Quyen Street.

c. In + tên nước, tỉnh, thành phố.

Ví dụ:

in Vietnam, in Ho Chi Minh City.

d. Một số giới từ chỉ vị trí khác:

above (bên trên), around (xung quanh), behind (đằng sau), below (bên dưới), beside (bên cạnh), between (ở giữa), far from (ở xa), in front of (trước mặt), in the middle of (ở giữa), inside (bên trong), near (gần), next to (bên cạnh), on the top of (trên đỉnh), outside (bên ngoài), under (bên dưới).

3) Giới từ chỉ sự chuyển dịch:

-To, into, onto : đến

- to: chỉ hướng tiếp cận tới người, vật, địa điểm.
- into: tiếp cận và vào **bên trong** vật, địa điểm đó
- onto: tiếp cận và tiếp xúc **bề mặt**, ở phía ngoài cùng của vật, địa điểm

-From: chỉ nguồn gốc xuất xứ

Ví dụ:

I come from vietnam

-Across : ngang qua

Ví dụ:

He swims across the river. (anh ta bơi ngang qua sông)

-Along : dọc theo

-Round, around, about: quanh

4) Giới từ chỉ thể cách:

-With: với

-Without : không, không có

-According to: theo

-In spite of: mặc dù

-Instead of: thay vì

5) Giới từ chỉ mục đích:

-To: để

-In order to: để

Ví dụ:

Let me do it for you : để tôi làm nó dùm cho bạn.

-So as to: để

6) Giới từ chỉ nguyên do:

Ví dụ:

Thanks to your help, I passed the exam (nhờ sự giúp đỡ của bạn mà tôi thi đậu).

Ví dụ:

Don't die through ignorance (đừng chết vì thiếu hiểu biết).

Ví dụ:

Owing to the drought, crops are short (vì hạn hán nên mùa màng thất bát)

-By means of : nhờ, bằng phương tiện

Một số từ đi với giới từ phổ biến

I. ADJECTIVE + PREPOSITION

1. Adjective + about:

Worried about: lo lắng

Nervous about: lo lắng

Excited about: hồi hộp

Upset about: bực tức

Annoyed about: phiền toái

Happy /sad about: vui /buồn

Angry about: giận về việc gì

Furious about: giận dữ

Sorry about: xin lỗi về

2. Adjective + of:

Afraid of: sợ, e ngại

Frightened of: sợ hãi

Terrified of: sợ hãi

Scared of: sợ hãi

Fond of: thích

Tired of: chán

Proud of: tự hào

Ashamed of: hổ thẹn

Full of: đầy những

Short of: cạn kiệt

Jealous of: ghen tỵ với

Envious of: ghen tỵ với

Capable/incapable of: có khả năng/không có khả năng

Aware / conscious of: ý thức về

Confident of: tin tưởng

3. Adjective + at:

- Good / bad/ excellent/ clever at (= giỏi / tốt / xuất sắc/ khéo léo về...)

- surprised/ astonished/ amazed/ shocked at (or by): kinh ngạc

- skilful at: có kỹ năng về

- clumsy at: vụng về

- annoyed at : khó chịu về

4. Adjective + for:

- available: có sẵn

- difficult for: khó

- late for: muộn

- dangerous for: nguy hiểm

- famous for / well-known for: nổi tiếng

- suitable for: phù hợp

- sorry for: xin lỗi

- helpful for / useful for: có lợi / có ích

- ready for: sẵn sàng

- responsible for: chịu trách nhiệm về việc gì

- good for: tốt

- convenient for: thuận tiện

- qualified for: có phẩm chất

- necessary for: cần thiết

- grateful for st: biết ơn về

5. Adjective + with:

Fed up with/ bored with: chán

Satisfied with: hài lòng

Delighted with: phấn khởi

Contrasted with: tương phản

Popular with: phổ biến

Familiar with: quen thuộc với ai

Disappointed with: thất vọng

Crowded/ overcrowded with: đông đúc

Covered with: bao phủ

Angry with: giận dữ

Pleased with: hài lòng

Furious with: phẫn nộ

Busy with: bận

Friendly: thân mật

Acquainted with: làm quen với

6. Adjective + in:

- interested in: thích, quan tâm về

- rich in: giàu về

- successful in: thành công

- confident in sb: tin cậy vào ai

7. Adjective + from:

- absent from: vắng mặt

- different from: khác

- far from: xa

- safe from: an toàn

- divorced from: ly dị, làm xa rời

8. Adjective + to:

Nice/kind/polite/ generous/ friendly/ unfriendly to

Harmful to: có hại

Similar to: tương tự

Be married/ engaged to sb (= thành hôn/ đính hôn)

Note: Nice/kind/polite/ generous of sb to do st

9. Adjective + on:

Keen on: + n/ V-ing: say mê

Dependent on + n/ V-ing: lệ thuộc

10. Một số trường hợp cần lưu ý:

- be tired of: chán

BEYOND
ENGLISH
OPPORTUNITY

Ví dụ:

I'm tired of doing the same work every day

- be tired from: mệt mỏi

Ví dụ:

I'm tired from walking for a long time

- be grateful to sb for st...: biết ơn ai về vấn đề gì

Ví dụ:

I'm grateful to you for your help

- be responsible to sb for st: chịu trách nhiệm với ai về việc gì

Ví dụ:

You have to be responsible to me for your actions

II. VERB + PREPOSITION

1. VERBS + FOR:

- apply for: xin việc
- ask for: yêu cầu
- look for: tìm kiếm
- Thank for: cảm ơn

- leave for: dời đi
- search: tìm kiếm
- pay for: trả tiền
- wait for: đợi

2. VERBS + TO:

- | | |
|-------------------------|-------------------------------------|
| - belong to: thuộc về | - explain to: giải thích |
| - listen to: nghe | - apologize to: xin lỗi |
| - happen to: xảy ra với | - prefer to: thích hơn |
| - write to: viết | - complain to sb about st: phàn nàn |
| - speak to: nói | - talk to: nói |

BEYOND ENGLISH, BEYOND LIMITS

3. VERBS + ON:

Depend on: lệ thuộc vào / Rely on: tin cậy / Live on: sống nhờ vào

4. VERBS + AT:

- look at: / - glance at: liếc nhìn vào / - smile at: cười / - laugh at; cười / - Shout at: la lối

- Point at: chĩa /- aim: nhằm

5. VERBS + OF:

Consist of : bao gồm

- die of/ from: chết vì

- approve of: tán thành

- admire sb of st: khâm phục ai

Complain to sb of / about st: phàn nàn

- think of/ about: nghĩ

- accuse sb of st: tố cáo

6. OTHERS:

- Look after + take care of: chăm sóc

- be/ get used to: quen

- suffer from; chịu đựng

- look up / for/ at/ forward to/ :

- put on/ off/: mặc/ hoãn lại

- blame sb for st: đổ lỗi

- belong to: thuộc về

- congratulate sb on st: chúc mừng

- arrive at (station, bus, stop...) địa điểm nhỏ

- arrive in (London, Paris, Vietnam..) địa điểm lớn

- turn into/ change into: hoá ra

- bring up: nuôi lớn

- agree with: đồng ý

- borrow st from sb; mượn

- participate in: tham gia

- Object to sb/ V-ing: phản đối

- call off: huỷ bỏ

- stand for: tượng trưng

- differ from: khác

- introduce to sb: giới thiệu

- escape from: thoát khỏi

- insist on: khẳng khái

- prevent from: ngăn chặn

- succeed in: thành công về

III. PREPOSITION + NOUN:

1. ON

- On + thứ trong tuần/ngày trong tháng.

Ví dụ:

I will call you on Thursday. His birthday is on February 3.

- On + a/the + phương tiện giao thông (bus/plane/train/ship/bike).

Ví dụ:

BEYOND ENGLISH, BEYOND LIMITS

It's too late to see Jane; she's already on the plane. I came to school this morning on the bus.

- On a street.

Ví dụ:

I live on Hai Bà Trưng street .

- On + the + số thứ tự + floor: ở tầng thứ.

Ví dụ:

My girlfriend lives on the fourth floor of an old building by my house.

- On time : đúng giờ (bất chấp hoàn cảnh bên ngoài).

Ví dụ:

Despite the bad weather, our plane left on time.

- On the corner (of two street) : góc giữa 2 phố.

Ví dụ:

My house is on the corner of Võ Thị Sáu street and Hai Bà Trưng street.



- On the sidewalk : trên vỉa hè.

Ví dụ:

Don't walk in the street, walk on the sidewalk.

- On the way : trên đường tới >< on the way back to: trên đường trở về.

Ví dụ:

We can stop at the grocery store on the way to their house.

- On the right/ left : ở bên trái/ bên phải.

Ví dụ:

Paul sits on the left side of the room and Dave sits on the right.

- On television/ (the) radio: trên truyền hình/ trên đài phát thanh.

Ví dụ:

The president's "State of the Union Address" will be on television and on the radio tonight.

- On the telephone (on the phone): nói trên điện thoại, gọi điện thoại, nhà có mắc điện thoại.

Ví dụ:

Is your house on the telephone ? - nhà cậu có mắc điện thoại không?

Janet will be here soon; she is on the telephone.

- On the whole = in general : nói chung.

Ví dụ:

On the whole, the rescue mission was well executed.

- On the other hand: tuy nhiên.
- on the one hand ... on the other hand : một mặt ... mặt khác.

Ví dụ:

The present perfect aspect is never used to indicate a specific time; on the other hand, the simple past tense is.

- On sale 1- for sale : có bán, để bán. 2- bán hạ giá.

Ví dụ:

The house will go on sale this weekend.

The regular price of the radio is \$39.95, but today it's on sale for \$25.

- On foot: đi bộ.

Ví dụ:

My car would not start so I came on foot.

* on fire: đang cháy

* On a diet: ăn kiêng

2. AT

- At + số nhà.

Ví dụ:

George lives at 565 16th Avenue.

- At + thời gian cụ thể.

Ví dụ:

The class begin at 5:15.

- At + home/ school/ work : ở nhà/ ở trường/ đang làm việc.

Ví dụ:

Charles is at work and his roommate is at school. At night, they are usually at home.

- At + noon/ night: vào ban trưa/ vào ban đêm. (at noon (Mỹ) : đúng 12h trưa.)
- At least : tối thiểu >< at most : tối đa.

Ví dụ:

We will have to spend at least two weeks doing the experiments.

- At once : ngay lập tức.

Ví dụ:

Please come home at once.

- At times : thi thoảng, đôi khi.

Ví dụ:

At times, it is difficult to understand him because he speaks too fast.

- At present/ the moment = now + thời tiếp diễn.
- At first : thoạt đầu >< at last : về sau.

Ví dụ:

Jane was nervous at first, but later she felt more relaxed.

- At the beginning/ at the end of : ở đầu/ ở cuối (dùng cho địa điểm/ thời gian).
Thành ngữ chỉ trạng thái:

- At work : đang làm việc
- At play : đang chơi
- At one's prayers : đang cầu nguyện
- At ease : thoải mái
- At war : đang có chiến tranh
- At peace : đang hòa bình

3. Một số thành ngữ đặc biệt dùng với giới từ.

- *On the beach: trên bãi biển.*

Ví dụ:

We walked on the beach for several hours last night.

- *In place of = instead of : thay cho, thay vì.*

Ví dụ:

Sam is going to the meeting in place of his brother, who has to work.

Lưu ý: *In place of không thay thế được cho instead khi instead đi một mình đứng cuối câu.*

Ví dụ:

She was supposed to come this morning, but she went to the lab instead.

- *In hopes of + Ving = hoping to + verb = hoping that + sentence.*

Ví dụ:

John called his brother in hopes of finding somebody to watch his children.

- *Of course : chắc chắn, tất nhiên.*

Ví dụ:

If you study the material very thoroughly, you will have no trouble on the examination.

- *Off and on : dai dẳng, tái hồi, từng chập một.*

Ví dụ:

It rained off and on all day yesterday.

- *All of a sudden: bất thành linh.*

Ví dụ:

When we were walking through the woods, all of a sudden, we heard a strange sound.

- *For good = for ever : vĩnh viễn, mãi mãi.*

Ví dụ:

Helen is leaving Chicago for good.

4. Out of (ra khỏi) >< into (đi vào)

be (run) out of + danh từ: hết, không còn.

- *be out of town : đi vắng.*

Ví dụ:

Mr. Adams cannot see you this week because he is out of town.

- be out of date (cũ, lỗi thời) >< be up to date (mới, cập nhật, hợp thời)

Ví dụ:

Don't use that dictionary. It is out of date. Find one that is up to date.

- be out of work : thất nghiệp.

Ví dụ:

I have been very unhappy since I have been out of work.

- be out of the question : không thể được.

Ví dụ:

Your request for an extension of credit is out of the question.

- be out of order: hỏng.

Ví dụ:

We had to use our neighbour's telephone because ours was out of order.

5. BY

- Động từ chỉ chuyển động + by = đi ngang qua.
- Động từ tĩnh + by = ở gần, ở bên.
- by + thời gian cụ thể : trước lúc.

Ví dụ:

We usually eat supper by six o'clock in the evening.

- By được dùng trong câu bị động để chỉ ra chủ thể gây hành động.

Ví dụ:

Romeo and Juliet was written by William Shakespeare.

- By + phương tiện giao thông (bus/ plane/ train/ car/ ship/ bike).

Ví dụ:

We traveled to Boston by train.

- By then : trước lúc đó.

Ví dụ:

I will graduate from the university in 1997. By then, I hope to have found a job.

- *By way of = via : theo đường.*

Ví dụ:

We are driving to Atlanta by way of Baton Rouge.

- *By the way:*

1- tình cờ.

Ví dụ:

By the way, I've got two tickets for Saturday's game. Would you like to go with me?

2- nhân đây, tiện đây.

- *By far + tính từ so sánh : (dùng để nhấn mạnh).*

Ví dụ:

This book is by far the best on the subject.

- *By accident / by mistake : tình cờ. >< on purpose (cố tình).*

Ví dụ:

Nobody will receive a check on Friday because the wrong cards were put into the computer by accident.

* *by heart: học thuộc lòng*

6.IN

In (ở trong, ở tại) - nghĩa xác định hơn at

- *In a room/ building/ drawer/ closet : bên trong ...*

Ví dụ:

Your socks are in the drawer.

- *In + năm/ tháng.*

Ví dụ:

His birthday is in April. I will begin class in 1998.

- *In time : đúng giờ -vừa vặn.*

Ví dụ:

We arrived at the airport in time to eat before the plane left.

- *In the street: dưới lòng đường.*

Ví dụ:

The children were warned not to play in the street.

- *In the morning / afternoon/ evening : vào buổi sáng/ buổi chiều/ buổi tối.*

Ví dụ:

I have a dental appointment in the morning, but I will be free in the afternoon.

- *In the past/ future: trong quá khứ/ tương lai.*

Ví dụ:

In the past, attendance at school was not compulsory, but it is today.

- *In future : từ nay trở đi.*

Ví dụ:

I will spend much time on learning English in future because the TOEFL test is coming.

- *In the beginning/ end. : thoạt đầu/ rốt cuộc = at first/ at last.*

Ví dụ:

Everyone seemed unfriendly in the beginning but in the end everyone made friends.

- *In the way : chắn ngang lối, đỗ ngay lối.*

Ví dụ:

He could not park his car in the driveway because another car was in the way.

- *Once in a while : thỉnh thoảng, đôi khi.*

Ví dụ:

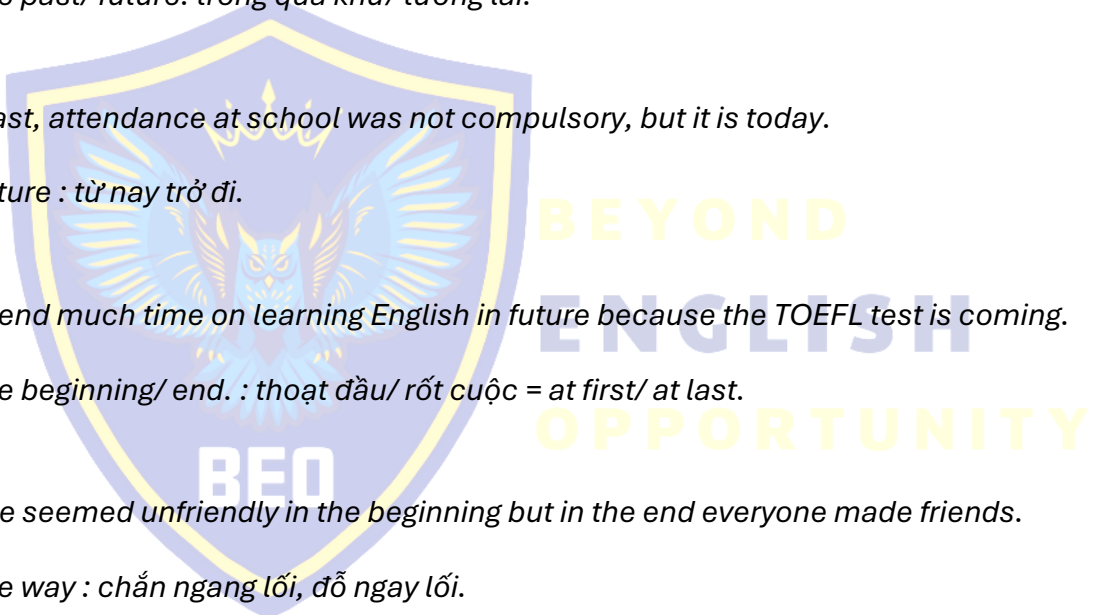
Once in a while, we eat dinner at Chinese restaurant.

- *In no time at all: trong nháy mắt, trong 1 thoáng.*

Ví dụ:

George finishes his assignment in no time at all.

- *In the meantime = meanwhile : trong lúc đó.*



Ví dụ:

We start school in several weeks, but in the meantime, we can take a trip.

- In the middle : ở giữa (địa điểm).

Ví dụ:

Grace stood in the middle of the room looking for her friend.

- In the army/ air force/ navy. Trong quân đội/ trong không lực/ trong hải quân.
- In the + số thứ tự + row : ở hàng ghế thứ.

Ví dụ:

We are going to sit in the fifteenth row of the auditorium.

- In the event that : trong trường hợp.

Ví dụ:

In the event that you win the prize, you will be notified by mail.

- In case : để phòng khi, để ngộ nhỡ.

Ví dụ:

I will give you the key to the house so you will have it in case I arrive a little late.

Be/ get in touch/ contact with : tiếp xúc, liên lạc, gặp gỡ với ai.

Ví dụ:

It's very difficult to get in touch with Jenny because she works all day.

In fact = actually: thực ra

In general: nói chung

In meantime: đồng thời

Thành ngữ chỉ trạng thái:

Be in debt : mắc nợ

Be in good health : có sức khỏe

Be in danger : bị nguy hiểm

Be in bad health : hay đau yếu

Be in good mood : đang vui vẻ

Be in tears : đang khóc

THÀNH NGỮ VỚI GIỚI TỪ

In such case : trong trường hợp như thế

In particular : nói riêng

In short, in brief : tóm lại

Little by little : dần dần

In fact : thật vậy

day by day : ngày qua ngày

In other words : nói cách khác

Two by two : từng 2 cái một

In one word : nói tóm lại

by mistake : do nhầm lẫn.

In all: tổng cộng

Learn by heart : học thuộc lòng

In general : nói chung



**BEYOND
ENGLISH
OPPORTUNITY**

BEYOND ENGLISH, BEYOND LIMITS